

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 413/2024/DS-PT
Ngày: 24-9-2024
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
cầm cố tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thu

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 330/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 9 năm 2024, về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cầm cố tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 333/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Văn Đ, sinh năm 1977; cư trú tại: số A Quốc lộ A, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; cư trú tại: số A đường H, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

- Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 2020, bà có cầm cố cho ông Lê Văn Đ xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: Future FI, số máy: JC54E1071309, số khung 5343DY026056, biển số: 62B1-190.22, đăng ký ngày 23/01/2014 do bà là chủ sở hữu để vay 12.000.000

đồng, lãi suất 10%/tháng, khi bà có tiền sẽ chuộc xe, việc thỏa thuận cầm cố tài sản và vay tiền không lập thành văn bản.

Thực hiện giao dịch trên, bà đã trả cho ông Đ được 14 tháng tiền lãi (mỗi tháng 1.200.000 đồng), tổng cộng là 16.800.000 đồng, tiền lãi bà giao trực tiếp cho ông Đ, khi nào không gặp ông Đ thì bà giao tiền cho một người đàn ông làm cùng với ông Đ nhưng bà không biết tên của người đó, khi giao tiền không lập văn bản, không có người làm chứng.

Sau khi dịch Covid 19 bùng phát, không đi lại được đến tháng 9/2021 bà đến gặp ông Đ đề xin chuộc xe thì ông Đ nói ông Đ đã bán xe cho người khác. Nhiều lần bà yêu cầu ông Đ trả xe hoặc trả tiền cho bà nhưng ông Đ không đồng ý. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Đ trả cho bà chiếc xe nêu trên hoặc trả bằng giá trị với số tiền 42.000.000 đồng (gồm tiền bà mua xe là 36.000.000 đồng và tiền gắn phụ kiện trang trí xe là 6.000.000 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm như sau:

Ông Đ thừa nhận có cầm xe của bà L đúng như bà L trình bày, nhưng không phải năm 2020 mà là khoảng tháng 9/2018. Sau đó, ông đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà L chuộc lại xe nhưng không có kết quả. Do thời gian quá lâu mà bà L không trả tiền lãi và cũng không chuộc xe nên đến cuối năm 2021 ông đã bán xe cho người khác (ông không rõ là ai) với giá 8.000.000 đồng. Nay ông khởi kiện phản tố yêu cầu bà L trả cho ông số tiền vay 12.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất là 1,6%/tháng theo quy định của pháp luật.

Ông đồng ý bồi thường cho bà L giá trị chiếc xe mà bà L đã cầm cố cho ông trên cơ sở giá mà Tòa án trưng cầu định giá theo quy định của pháp luật, ông không đồng ý thỏa thuận giá với bà L.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã căn cứ Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 244, Điều 245, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: yêu cầu ông Đ hoàn trả lại tài sản cầm cố và trong trường hợp không hoàn trả lại được thì phải bồi thường tiền cho bà tương ứng với giá trị tài sản cầm cố.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho ông Lê Văn Đ 22.246.400 (hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm) đồng. Gồm tiền nợ gốc 12.000.000 đồng, tiền lãi 10.246.400 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

Về chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí định giá là 1.200.000 đồng (đã nộp đủ).

Về án phí: bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm là 1.112.320 đồng. Chuyển 1.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp (theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002852 ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An) thành án phí sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L phải nộp 62.320 đồng.

Ông Lê Văn Đ phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp (theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001275 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An) thành án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn Đ 2.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 26/6/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Nguyễn Thị L trình bày nội dung kháng cáo cho rằng: Năm 2020, bà đã cầm cố cho ông Đ một xe mô tô nhãn hiệu Honda Future FI, biển số: 62B1-190.22, đăng ký ngày 23/01/2014 do bà là chủ sở hữu để vay của ông Đ số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 10%/tháng, xác định khi bà có tiền trả thì được chuộc xe, hai bên thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Bà đã trả cho ông Đ được 14 tháng tiền lãi, mỗi tháng 1.200.000 đồng, tổng cộng là 16.800.000 đồng, do tin tưởng nhau nên khi trả lãi bà đã không yêu cầu ông Đ viết biên nhận, không có người làm chứng.

Đến khoảng năm 2021, bà đến gặp ông Đ để xin chuộc xe thì ông Đ nói ông Đ đã bán xe cho người khác. Nhiều lần bà yêu cầu ông Đ trả xe hoặc trả tiền cho bà nhưng ông Đ không đồng ý. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu ông Đ trả cho bà chiếc xe nêu trên, trường hợp xe không còn thì ông Đ trả cho bà giá trị xe. Hai bên không có thỏa thuận ông Đ được bán xe của bà để trừ nợ. Việc ông Đ tự ý bán xe của bà là không đúng nên bà mong muốn ông Đ thương lượng bồi thường giá trị xe cho bà nhưng ông Đ không đồng ý thương lượng nên tại phiên tòa sơ thẩm bà đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để yêu cầu Công an giải quyết, xử lý hành vi trái pháp luật của ông Đ. Đối với tiền vay, bà đồng ý trả tiền gốc 12.000.000 đồng cho ông Đ nhưng không đồng ý trả lãi.

Ông Lê Văn Đ trình bày: Ông có cho bà L vay số tiền 12.000.000 đồng, tài sản cầm cố là xe mô tô như bà L trình bày. Việc vay, cầm cố tài sản không lập giấy tờ. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất 10%/tháng. Do bà L không trả gốc và lãi cho ông nên vào khoảng năm 2021, ông đã bán xe cho người khác, ông không biết người mua xe là ai. Nay xe không còn nên ông đồng ý bồi thường giá trị xe cho bà L, nhưng ông không đồng ý thỏa thuận với bà L về giá trị xe, bà L là người khởi kiện nên phải có nghĩa vụ chứng minh giá trị xe. Do bà L đã rút yêu cầu khởi kiện nên khi nào bà L khởi kiện thì ông sẽ bồi thường cho bà L, ông không đồng ý thương lượng bồi thường trong vụ án này. Đối với số tiền vay bà L chưa trả gốc và lãi cho ông nên bà L phải thực hiện việc trả nợ vay theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bà L trả cho ông 12.000.000 đồng tiền gốc và 10.246.400 đồng tiền lãi.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L và ông Đ đều thống nhất thừa nhận có xác lập giao dịch cầm cố, theo đó bà L cầm cố tài sản là xe mô tô Honda Future FI BKS 62B1-190.22 để vay của ông Đ số tiền 12.000.000 đồng, lãi thỏa thuận 10%/tháng. Các bên không thống nhất thời điểm xác lập giao dịch, thời hạn thực hiện cũng như giá trị tài sản đảm bảo giao dịch, cụ thể ông Đ cho rằng không biết giá trị chiếc xe cầm cố, ông chỉ nhận cầm cố cho bà L vay là 30 ngày nhưng do bà L không chuộc xe, cũng không đóng lãi hơn 01 năm nên đến khoảng đầu năm 2022 ông đã bán xe cho người khác. Bà L thì cho rằng bà cầm cố xe cho ông Đ với giá 12.000.000 đồng, hai bên không có thỏa thuận thời hạn mà khi nào lấy xe lại sẽ trả tiền, bà đã thanh toán 14 tháng tiền lãi cho ông Đ, tổng cộng 16.800.000 đồng thì không đóng nữa nhưng bà L cũng không có căn cứ chứng minh.

Thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm bà L cầm cố tài sản để vay tiền của ông Đ vào ngày 01/01/2020 là có cơ sở. Các bên không thống nhất thời hạn thực hiện giao dịch, giá trị của tài sản đảm bảo nhưng cũng không bên nào cung cấp được chứng cứ chứng minh nên xác định giao dịch các bên xác lập là không có kỳ hạn và giá trị tài sản giao dịch cũng chính là giá các bên cầm cố là 12.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện, bà L cho rằng đã đóng lãi hàng tháng nhưng việc này không được ông Đ thừa nhận nên xác định bà L có vi phạm trong việc trả lãi cho ông Đ. Đối với ông Đ thì ông cho rằng do bà L không đóng lãi, không chuộc xe đúng thỏa thuận nên ông thanh lý tài sản cầm cố. Việc ông Đ tự ý chấm dứt thực hiện giao dịch, thanh lý tài sản cầm cố là chiếc xe bán cho người khác mà không có thông báo cho bà L biết, cũng không có sự đồng ý của bà L là đã vi phạm quy định tại Điều 313 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc buộc bà L trả số tiền nợ gốc 12.000.000 đồng và tiền lãi 10.246.400 đồng là chưa phù hợp. Bởi lẽ, trong trường hợp nếu bà L vi phạm trong việc trả lãi thì ông Đ có thể kiện bà L để yêu cầu trả toàn bộ tiền lãi nhưng ông Đ lại tự ý thanh lý tài sản cầm cố, đơn phương chấm dứt thực hiện giao dịch là lỗi của ông Đ. Nên việc ông Đ vừa bán tài sản của bà L để thanh lý thu hồi nợ, vừa yêu cầu bà L phải tiếp tục phải chịu tiền lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp. Đối với giá trị tài sản thanh lý, ông Đ cho rằng bán xe với giá là 8.000.000 đồng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh, bà L có yêu cầu định giá nhưng ông Đ cố tình không cung cấp thông tin về người mua xe nên không có xe để định giá. Mặt khác, kể từ thời điểm bà L cầm cố chiếc xe thì bà L đã không còn sử dụng xe mà do ông Đ là người có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố; cũng như từ sau khi thanh lý tài sản thu hồi nợ thì ông Đ cũng không có lần nào liên hệ bà L để đòi thêm tiền nợ gốc còn lại (nếu có). Chính vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của bà L là bên yếu thế trong giao dịch trên nên cần xác định giá trị tài sản cầm cố bằng với giá trị tài sản thanh lý. Do đó, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu bà L trả số tiền lãi trên số tiền 12.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 đến thời điểm ông Đ thanh lý tài sản để thu hồi nợ là ngày 01/01/2022.

Ngoài ra, đối với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông Đ trả lại tài sản cầm cố là chiếc xe mô tô Honda Future FI BKS 62B1-190.22, trường hợp không hoàn trả lại được thì phải bồi thường thiệt hại cho bà tương ứng giá trị tài sản cầm cố. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm bà L đã rút lại yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ. Bà L có quyền khởi kiện để tranh chấp yêu cầu ông Đ bằng vụ án khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà L. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L đều có mặt, đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn Đ trả tài sản cầm cố là xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: Future FI, số máy: JC54E1071309, số khung 5343DY026056, biển số: 62B1-190.22. Bị đơn ông Lê Văn Đ có đơn phản tố yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả tiền vay của ông là 12.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,6%/tháng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà L đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đề yêu cầu cơ quan Công an xử lý trách nhiệm đối với hành vi vi phạm pháp luật của

ông Đ đã tự ý bán xe của bà. Bị đơn ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Tân An đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, ông Đ có yêu cầu phản tố trở thành nguyên đơn, bà L là bị đơn trong vụ án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc bà L phải trả tiền nợ gốc là 12.000.000 đồng và tiền lãi là 10.246.400 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Các đương sự còn lại không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về tiền gốc và lãi vay, thấy rằng:

[3.1] Các đương sự trình bày thống nhất bà Nguyễn Thị L có vay của ông Lê Văn Đ số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, để đảm bảo khoản nợ vay bà L đã cầm cố cho ông Đ xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: Future FI, số máy: JC54E1071309, số khung 5343DY026056, biển số: 62B1-190.22. Việc xác lập giao dịch các bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản. Bà L đã nhận đủ tiền vay, ông Đ đã nhận tài sản cầm cố. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà L có vay của ông Đ số tiền 12.000.000 đồng, tài sản cầm cố để đảm bảo khoản nợ vay là xe mô tô biển số: 62B1-190.22 do bà L đứng tên chủ phương tiện. Đây là những tình tiết, chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất về thời gian trả nợ, chuộc lại tài sản cầm cố, tiền lãi đã trả. Hiện nay, ông Đ đã bán tài sản cầm cố cho người khác nên các bên phát sinh tranh chấp. Bà L cho rằng bà vay tiền vào năm 2020, hai bên thỏa thuận thời hạn vay khi nào bà có tiền thì trả nợ, lấy lại tài sản và không có thỏa thuận bên nhận cầm cố được bán tài sản của bà; bà đã trả 14 tháng tiền lãi, mỗi tháng trả 1.200.000 đồng với số tiền lãi đã trả là 16.800.000 đồng. Đến khoảng năm 2021, bà yêu cầu được chuộc lại tài sản thì phát hiện ông Đ đã bán tài sản bà cầm cố. Ông Lê Văn Đ cho rằng ông cho bà L vay tiền vào năm 2018, thời hạn vay 30 ngày, từ khi vay đến nay bà L chưa trả tiền gốc và lãi nên khoảng cuối năm 2021 đầu năm 2022, ông đã bán tài sản cầm cố cho người khác, thời gian đã lâu ông không cung cấp được tên người mua tài sản.

[3.2] Xét về thời gian tính lãi:

Ông Lê Văn Đ cho rằng ông cho bà L vay tiền vào tháng 9 năm 2018, nhưng bà L thừa nhận bà vay vào đầu năm 2020. Việc xác lập giao dịch giữa ông Đ và bà L bằng lời nói, không lập văn bản. Ông Đ và bà L đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh thời điểm xác lập giao dịch. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Lê Văn Đ xác định: “Sau thời

hạn 30 ngày kể từ ngày bà L vay tiền và thế chấp xe nhưng bà L không đến để chuộc lại xe, ông Đ đã báo cho bà L hơn 01 năm nhưng bà L vẫn không đến chuộc xe nên ông Đ mới bán xe mô tô cho người khác. Ông Đ thông báo cho bà L bằng gọi điện thoại và đã bán xe vào năm 2021”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ thống nhất thời điểm vay tiền như bà L trình bày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm xác lập giao dịch theo lời trình bày của bà L là ngày 01/01/2020 là có cơ sở.

[3.3] Xét về yêu cầu tính lãi:

Ông Đ và bà L trình bày thống nhất hai bên thỏa thuận lãi suất 10%/tháng. Bà L cho rằng đã trả 14 tháng tiền lãi cho ông Đ, mỗi tháng 1.200.000 đồng với tổng số tiền 16.800.000 đồng nhưng ông Đ không thừa nhận. Bà L không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này nên không có cơ sở để xác định việc bà L đã trả lãi cho ông Đ với số tiền là 16.800.000 đồng. Các đương sự thống nhất khi vay hai bên có thỏa thuận tiền lãi theo mức lãi suất 10%/tháng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà L phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,6%/tháng với số tiền 10.246.400 đồng là đúng quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, thấy rằng:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Lê Văn Đ trả lại tài sản cầm cố là xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: Future FI, số máy: JC54E1071309, số khung 5343DY026056, biển số: 62B1-190.22 do bà L đứng tên chủ phương tiện hoặc tính ra thành tiền trả bằng giá trị cho bà L.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, việc rút yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn tự nguyện (BL 89-90. Tòa án nhân dân thành phố Tân An đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, bị đơn ông Đ có yêu cầu phản tố trở thành nguyên đơn, nguyên đơn bà L được xác định bị đơn trong vụ án là đúng quy định khoản 1 Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L do rút yêu cầu khởi kiện; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đ là có căn cứ.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về việc đề nghị cản trừ số tiền ông Đ bán tài sản vào tiền vay thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ xác định hiện ông đã bán xe cho người khác, khi nào bà L khởi kiện thì ông sẽ bồi thường giá trị xe cho bà L, ông không đồng ý thương lượng giá trị xe cũng như việc cản trừ giá trị xe vào tiền nợ vay trong vụ án này. Xét thấy rằng, khi xác lập giao dịch vay và cầm cố tài sản thì giữa bà L và ông Đ không có thỏa thuận với nhau về việc bán tài sản cầm cố để cản trừ nợ vay. Trong khi đó bà L đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và được Tòa án đình chỉ giải quyết nên đề nghị của Kiểm sát viên về việc cản trừ giá trị tài sản

cầm cố vào nợ vay là không đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Đối với yêu cầu khởi kiện đã rút của bà L thì bà L được quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L có nghĩa vụ trả cho ông Đ gồm nợ gốc là 12.000.000 đồng và tiền lãi là 10.246.400 đồng là phù hợp. Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 244, 245, 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: yêu cầu ông Lê Văn Đ hoàn trả lại tài sản cầm cố và trong trường hợp không hoàn trả lại được thì phải bồi thường tiền cho bà tương ứng với giá trị tài sản cầm cố.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho ông Lê Văn Đ 22.246.400 đồng (hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm đồng); gồm: tiền nợ gốc 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) và tiền lãi 10.246.400 đồng (mười triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí định giá là 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng). Bà L đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm là 1.112.320 đồng (một triệu một trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi đồng). Chuyển 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0002852 ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An thành án phí sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp 62.320 đồng (sáu mươi hai nghìn ba trăm hai mươi đồng).

5.2. Ông Lê Văn Đ phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0001275 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An thành án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn Đ 2.000 đồng (hai nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị L đã nộp theo biên lai thu số 0001865 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND TP.Tân An;
- Chi cục THADS TP.Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Thu – Trịnh Thị Phúc

Huỳnh Thị Hồng Vân